

Số: 37 /QĐ-UBND

Huyện Dương Minh Châu, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, thị trấn để thực hiện Kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các Sở, ban, ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 7750/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn huyện Dương Minh Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 03/TTr-TCKH ngày 11/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập huyện và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, thị trấn để thực hiện Kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

Số tiền: 1.900.350.000 đồng (Một tỷ, chín trăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Nguồn kinh phí

- Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023, số tiền: 908.000.000 đồng.

- Nguồn đảm bảo xã hội ngân sách huyện năm 2023, số tiền: 711.000.000 đồng.

- Nguồn chi khác ngân sách huyện năm 2023, số tiền: 281.350.000 đồng.

(phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện tổ chức triển khai thực hiện và hướng dẫn nhiệm vụ chi ngân sách của các đơn vị được giao tại Điều 1 theo đúng chế độ nhà nước quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, các đơn vị được giao dự toán tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- TT.HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP và CVKT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP. HĐND và UBND huyện.



**K. CHỦ TỊCH
PHÒ CHỦ TỊCH**

Đặng Thủ Thừa

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH NĂM 2023
TIỀN TẾT NGUYÊN ĐÁN CÁC PHÒNG, BAN, NGÀNH
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU



(Kèm theo Quyết định số: 37 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2023
 của Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	SỐ TIỀN	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
I	Quản lý Nhà nước (Bao gồm HĐLĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, hợp đồng lao động khác)	97	67.900.000	29.100.000	38.800.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	25	17.500.000	7.500.000	10.000.000
	<i>Biên chế</i>	20	14.000.000	6.000.000	8.000.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	5	3.500.000	1.500.000	2.000.000
2	Phòng Tài chính - KH	9	6.300.000	2.700.000	3.600.000
3	Phòng Tư pháp	4	2.800.000	1.200.000	1.600.000
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6	4.200.000	1.800.000	2.400.000
5	Phòng Kinh tế và HT	6	4.200.000	1.800.000	2.400.000
6	Phòng Tài nguyên và MT	7	4.900.000	2.100.000	2.800.000
7	Thanh tra	5	3.500.000	1.500.000	2.000.000
8	Phòng Giáo dục và ĐT	11	7.700.000	3.300.000	4.400.000
	<i>Biên chế</i>	10	7.000.000	3.000.000	4.000.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	1	700.000	300.000	400.000
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	4.900.000	2.100.000	2.800.000
	<i>Biên chế</i>	5	3.500.000	1.500.000	2.000.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	2	1.400.000	600.000	800.000
10	Phòng Nội vụ	8	5.600.000	2.400.000	3.200.000
	<i>Biên chế</i>	7	4.900.000	2.100.000	2.800.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	1	700.000	300.000	400.000
11	Phòng Lao động - TB&XH	9	6.300.000	2.700.000	3.600.000
	<i>Biên chế</i>	7	4.900.000	2.100.000	2.800.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	2	1.400.000	600.000	800.000

II	Khối Đảng	31	21.700.000	9.300.000	12.400.000
	<i>Biên chế</i>	30	21.000.000	9.000.000	12.000.000
	<i>HDLĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</i>	1	700.000	300.000	400.000
III	Khối đoàn thể	20	14.000.000	6.000.000	8.000.000
1	MTTQ	5	3.500.000	1.500.000	2.000.000
2	Hội Liên hiệp PN	4	2.800.000	1.200.000	1.600.000
3	Hội Nông dân	4	2.800.000	1.200.000	1.600.000
4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	5	3.500.000	1.500.000	2.000.000
5	Hội Cựu chiến binh	2	1.400.000	600.000	800.000
IV	Sự nghiệp	39	25.500.000	11.700.000	13.800.000
1	Sự nghiệp Đào tạo (Trung tâm Chính trị)	3	2.100.000	900.000	1.200.000
2	Sự nghiệp văn hóa (Trung tâm văn hóa - Thể Thao và TT)	14	9.800.000	4.200.000	5.600.000
	<i>Biên chế</i>	12	8.400.000	3.600.000	4.800.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	2	1.400.000	600.000	800.000
3	Trung tâm GDNN-GDTX	13	9.100.000	3.900.000	5.200.000
	<i>Biên chế</i>	11	7.700.000	3.300.000	4.400.000
	<i>Hợp đồng lao động</i>	2	1.400.000	600.000	800.000
4	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	9	4.500.000	2.700.000	1.800.000
VI	Tổ chức hội định biên	6	4.200.000	1.800.000	2.400.000
1	Hội Chữ thập đỏ	2	1.400.000	600.000	800.000
2	Hội Đông y	4	2.800.000	1.200.000	1.600.000
VI	Hợp đồng làm việc	2	1.400.000	-	1.400.000
1	Hội Chữ thập đỏ	1	700.000		700.000
2	Hội người mù (Cán bộ sáng)	1	700.000		700.000
	Tổng cộng	195	134.700.000	57.900.000	76.800.000

Ghi chú: hạch toán mã ngành 370, khoản 398. MDP 200 (ngân sách tỉnh); MDP 300 (ngân sách huyện)

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH NĂM 2023
TIỀN TẾT NGUYÊN ĐÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP (TRƯỜNG HỌC)
(Kèm theo Quyết định số: 37 /QĐ-UBND ngày 10/01/2023
của Ủy ban UBND huyện Dương Minh Châu)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG			SỐ TIỀN		
		BIÊN CHẾ	HD 68	TỔNG	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
I	MẦM NON	230	22	252	176.400.000	75.600.000	100.800.000
1	Mầm non 20-11	28	1	29	20.300.000	8.700.000	11.600.000
2	Mầm non Suối Đá	22	2	24	16.800.000	7.200.000	9.600.000
3	Mầm non Xã Phan	16	1	17	11.900.000	5.100.000	6.800.000
4	Mầm non Hướng Dương	30	2	32	22.400.000	9.600.000	12.800.000
5	Mầm non giáo Chà Là	16	3	19	13.300.000	5.700.000	7.600.000
6	Mầm non Cầu Khởi	24	2	26	18.200.000	7.800.000	10.400.000
7	Mầm non giáo Truong Mít	22	2	24	16.800.000	7.200.000	9.600.000
8	Mầm non giáo Lộc Ninh	15	2	17	11.900.000	5.100.000	6.800.000
9	Mầm non Bến Cui	15	2	17	11.900.000	5.100.000	6.800.000
10	Mầm non Phước Minh	24	2	26	18.200.000	7.800.000	10.400.000
11	Mầm non Phước Ninh	18	3	21	14.700.000	6.300.000	8.400.000
II	TIỂU HỌC	548	45	593	415.100.000	177.900.000	237.200.000
1	Tiểu học Thị Trấn	53	3	56	39.200.000	16.800.000	22.400.000
2	Tiểu học Suối Đá A	43	4	47	32.900.000	14.100.000	18.800.000
3	Tiểu học Suối Đá B	21	2	23	16.100.000	6.900.000	9.200.000
4	Tiểu học & THCS Xã Phan	28	3	31	21.700.000	9.300.000	12.400.000
5	Tiểu học Bàu Năng A	33	3	36	25.200.000	10.800.000	14.400.000
6	Tiểu học Bàu Năng B	35	2	37	25.900.000	11.100.000	14.800.000
7	Tiểu học Bình Linh	24	2	26	18.200.000	7.800.000	10.400.000
8	Tiểu học Ninh Hưng	20	2	22	15.400.000	6.600.000	8.800.000
9	Tiểu học Cầu Khởi A	30	2	32	22.400.000	9.600.000	12.800.000
10	Tiểu học Cầu Khởi B	23	2	25	17.500.000	7.500.000	10.000.000
11	Tiểu học Truong Mít A	39	4	43	30.100.000	12.900.000	17.200.000
12	Tiểu học Truong Mít B	39	3	42	29.400.000	12.600.000	16.800.000
13	Tiểu học Lộc Ninh	35	3	38	26.600.000	11.400.000	15.200.000
14	Tiểu học & THCS Bến Cui	22	3	25	17.500.000	7.500.000	10.000.000
15	Tiểu học Phước Minh A	37	2	39	27.300.000	11.700.000	15.600.000
16	Tiểu học Phước Minh B	20	2	22	15.400.000	6.600.000	8.800.000
17	Tiểu học Phước Ninh	46	3	49	34.300.000	14.700.000	19.600.000
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ	381	10	391	273.700.000	117.300.000	156.400.000
1	THCS Thị Trấn	41	1	42	29.400.000	12.600.000	16.800.000
2	THCS Suối Đá	31	1	32	22.400.000	9.600.000	12.800.000
3	TH&THCS Xã Phan	29	0	29	20.300.000	8.700.000	11.600.000
4	THCS Bàu Năng	48	1	49	34.300.000	14.700.000	19.600.000
5	THCS Chà Là	28	1	29	20.300.000	8.700.000	11.600.000
6	THCS Cầu Khởi	38	1	39	27.300.000	11.700.000	15.600.000
7	THCS Truong Mít	50	1	51	35.700.000	15.300.000	20.400.000
8	THCS Lộc Ninh	33	1	34	23.800.000	10.200.000	13.600.000
9	TH&THCS Bến Cui	20	1	21	14.700.000	6.300.000	8.400.000
10	THCS Phước Minh	33	1	34	23.800.000	10.200.000	13.600.000
11	THCS Phước Ninh	30	1	31	21.700.000	9.300.000	12.400.000
	TỔNG CỘNG	1.159	77	1.236	865.200.000	370.800.000	494.400.000

Ghi chú: Hạch toán mã NDKT 398; Mã DP 200 (ngân sách tỉnh); Mã DP 300 (ngân sách huyện)



PHỤ LỤC III

GIAO DƯ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023

TIỀN TỶ NGUYÊN ĐÁN CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN

Ban hành kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2023

Ủy ban Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu

Đơn vị tính : đồng

Đơn vị	Tổng số tiền	Kinh phí hợp mặt cho đối tượng chính sách					Kinh phí Tiền tết			
		Số lượng đối tượng chính sách	Số tiền			Số Lượng CBCC, những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, áp năm 2023	Số tiền			
			Tổng cộng	NS tỉnh	NS huyện		Tổng cộng	NS tỉnh	NS huyện	
A	B	1=3+7	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9
1	Thị trấn	59.300.000	148	22.200.000	14.800.000	7.400.000	53	37.100.000	15.900.000	21.200.000
2	Suối Đá	92.700.000	240	36.000.000	24.000.000	12.000.000	81	56.700.000	24.300.000	32.400.000
3	Phan	74.350.000	197	29.550.000	19.700.000	9.850.000	64	44.800.000	19.200.000	25.600.000
4	Bàu Năng	92.250.000	265	39.750.000	26.500.000	13.250.000	75	52.500.000	22.500.000	30.000.000
5	Chà Là	104.750.000	353	52.950.000	35.300.000	17.650.000	74	51.800.000	22.200.000	29.600.000
6	Cầu khởi	81.150.000	247	37.050.000	24.700.000	12.350.000	63	44.100.000	18.900.000	25.200.000
7	Truong Mít	86.850.000	299	44.850.000	29.900.000	14.950.000	60	42.000.000	18.000.000	24.000.000
8	Lộc Ninh	69.000.000	180	27.000.000	18.000.000	9.000.000	60	42.000.000	18.000.000	24.000.000
9	Bến cù	70.800.000	220	33.000.000	22.000.000	11.000.000	54	37.800.000	16.200.000	21.600.000
10	Phước Minh	88.300.000	234	35.100.000	23.400.000	11.700.000	76	53.200.000	22.800.000	30.400.000
11	Phước Ninh	81.000.000	232	34.800.000	23.200.000	11.600.000	66	46.200.000	19.800.000	26.400.000
Tổng cộng		900.450.000	2.615	392.250.000	261.500.000	130.750.000	726	508.200.000	217.800.000	290.400.000

Ghi chú: Hạch toán mã NDKT 398; Mã DP 200 (ngân sách tỉnh); Mã DP 300 (ngân sách huyện)

